

Số: 981./QĐ-DBV

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành quy tắc bảo hiểm Sức khỏe toàn diện

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẢO HIỂM DBV

- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Giấy phép số 49/GD/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23/04/2008 về việc thành lập Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không và Giấy phép điều chỉnh số 49/GPDC43/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 06/5/2025 cho phép đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV;
- Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV;
- Xét đề nghị của Giám đốc Ban Bảo hiểm sức khỏe.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “**quy tắc bảo hiểm Sức khỏe toàn diện**” theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 125/2008-VNI/BHCN ngày 23/9/2008.

Điều 3. Các Ông/Bà Phó Tổng Giám đốc, các Ban, Đơn vị thành viên và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TGD (để b/c);
- Lưu VT, Ban BHSK.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Huy Khiêm

QUY TẮC BẢO HIỂM SỨC KHỎE TOÀN DIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 981/QĐ-DBV ngày 03 tháng 7 năm 2025
của Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV)

✓

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1: Phạm vi địa lý

Phạm vi địa lý được bảo hiểm của bảo hiểm này là lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2: Đối tượng bảo hiểm

Mọi công dân Việt Nam và người nước ngoài đang sinh sống, làm việc tại Việt Nam từ 01 tuổi đến 65 tuổi (sau đây gọi là Người được bảo hiểm). Đối với chương trình bảo hiểm đặc biệt chỉ nhận bảo hiểm đến 60 tuổi.

Không nhận bảo hiểm cho các đối tượng:

- Những người bị bệnh động kinh, tâm thần, phong, ung thư;
- Những người bị tàn phế hoặc thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên;
- Những người đang trong thời gian điều trị bệnh tật, thương tật.

Điều 3: Các quyền lợi bảo hiểm khác

Người được bảo hiểm theo Quy tắc này vẫn được tham gia và hưởng quyền lợi của các loại hình bảo hiểm khác nếu ký các hợp đồng độc lập với nhau.

Điều 4: Các định nghĩa

Những thuật ngữ sau đây trong Quy tắc này được hiểu:

Công ty bảo hiểm Là Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV và các Đơn vị thành viên, sau đây gọi tắt là DBV.

Người được bảo hiểm Là cá nhân có tính mạng, sức khỏe được bảo hiểm và được thể hiện trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm/ Sửa đổi bổ sung.

Bên mua bảo hiểm Là tổ chức hoặc cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên giao kết hợp đồng bảo hiểm với DBV và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Số tiền bảo hiểm Phạm vi bảo hiểm A và B: là số tiền tối đa DBV có thể trả cho Người được bảo hiểm trong một sự kiện bảo hiểm, được nêu trong Hợp đồng bảo hiểm.

Phạm vi bảo hiểm C: là số tiền tối đa DBV có thể trả cho Người được bảo hiểm trong một năm bảo hiểm, được nêu trong Hợp đồng bảo hiểm.

Tai nạn Là các sự kiện bất ngờ bởi một tác nhân bên ngoài và hữu hình lên thân thể Người được bảo hiểm xảy ra trong thời hạn bảo hiểm. Sự kiện này gây ra tổn hại trên thân thể người được bảo hiểm và xảy ra ngoài ý muốn, ngoài tầm kiểm soát của Người

	được bảo hiểm và là nguyên nhân trực tiếp làm cho Người được bảo hiểm bị tử vong hoặc thương tật thân thể.
Bệnh viện	Là một cơ sở khám chữa bệnh được luật pháp nước sở tại công nhận, hoạt động chính của cơ sở đó không phải là nơi để an dưỡng phục hồi sức khỏe hoặc là một nơi đặc biệt chỉ có mục đích duy nhất là phục vụ cho người già, hoặc giúp đỡ cai nghiện rượu, thuốc phiện, ma túy, hoặc để điều trị rối loạn tâm thần, điều trị bệnh phong; không phải là trạm y tế xã, phường, y tế cơ quan.
Thương tật toàn bộ vĩnh viễn	Là các thương tật được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật (mục Thương tật toàn bộ vĩnh viễn) đính kèm quy tắc hoặc các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm mất hoàn toàn khả năng thực hiện các công việc thường nhật của người đó hay bị mất hoàn toàn khả năng lao động trong bất kỳ loại lao động nào và kéo dài 104 tuần liên tục và không hy vọng vào sự tiến triển của thương tật đó.
Thương tật bộ phận vĩnh viễn	Là các thương tật được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật (mục Thương tật bộ phận vĩnh viễn) đính kèm quy tắc hoặc các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho người được bảo hiểm vĩnh viễn mất đi một phần khả năng lao động do hậu quả của việc bị cắt hoặc mất/mất khả năng sử dụng/liệt một phần cơ thể mà với điều kiện y học hiện tại không có khả năng khắc phục và kéo dài trong vòng 52 tuần liên tục.
Thương tật tạm thời	Là các thương tật được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật (mục Thương tật tạm thời) đính kèm quy tắc hoặc các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm không thể thực hiện công việc liên quan đến nghề nghiệp trong thời gian điều trị y tế.
Thời gian chờ	Là khoảng thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên của thời hạn bảo hiểm, trong thời gian đó Chủ hợp đồng/Người được bảo hiểm không được thanh toán cho một quyền lợi bảo hiểm cụ thể. Thời gian chờ cũng áp dụng cho các quyền lợi mở rộng.
Ngày hiệu lực bảo hiểm	Là ngày mà mỗi thời hạn bảo hiểm được bắt đầu. Đối với các Hợp đồng bảo hiểm được tái tục liên tục hàng năm, ngày hiệu lực hợp đồng là ngày tái tục hợp đồng. Trong hợp đồng bảo hiểm này, hiệu lực hợp đồng được tính từ 00:01 của ngày đó.
Hợp đồng bảo hiểm tái tục liên tục	Là Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm được thiết lập lại trên cơ sở Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm liền kề trước đó với nội dung thỏa mãn toàn bộ các điều

kiện sau:

- Người được bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm không thay đổi;
- Thời gian đã được bảo hiểm của các Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm trước đó tối thiểu đủ 12 tháng;
- Không có thời gian ngắt quãng giữa các Hợp đồng/ Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- Số tiền bảo hiểm nhỏ hơn hoặc bằng số tiền bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm/ giấy chứng nhận bảo hiểm liền kề trước đó. Trường hợp quyền lợi bảo hiểm bổ sung và/hoặc số tiền bảo hiểm tăng hơn so với số tiền bảo hiểm hoặc quyền lợi bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm liền kề trước thì số tiền bảo hiểm hoặc quyền lợi bảo hiểm bằng với số tiền bảo hiểm, quyền lợi bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm liền kề trước được coi là tái tục, phần tăng thêm sẽ áp dụng Thời gian chờ theo quy định tại Quy tắc bảo hiểm này.

Nằm viện

Là điều trị nội trú quá 24 giờ liên tục và điều trị trong ngày. Giấy xuất viện là chứng từ cần thiết để yêu cầu bồi thường cho quyền lợi này.

Phẫu thuật

Là một phương pháp khoa học để điều trị thương tật hoặc bệnh tật được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp thông qua những ca mổ tại cơ sở y tế bao gồm nhưng không giới hạn bởi mổ nội soi, mổ bằng tia laser...

Thủ thuật điều trị được thanh toán dưới quyền lợi phẫu thuật.

Thủ thuật điều trị

Là thủ thuật (theo danh mục thủ thuật của nước phát sinh điều trị) nhằm mục đích điều trị.

Bệnh đặc biệt

Là những bệnh ung thư và u bướu các loại, huyết áp, các bệnh về tim, viêm loét dạ dày, viêm đa khớp mãn tính, viêm loét ruột, viêm gan, viêm màng trong dạ con, trĩ, sỏi các loại trong hệ thống tiết niệu và đường mật, tiểu đường, viêm thận mãn tính, đục nhân mắt, viêm xoang.

Bệnh có sẵn

Là bất kỳ một tình trạng sức khỏe nào của Người được bảo hiểm đã được chẩn đoán hoặc đã xuất hiện triệu chứng trước ngày gia nhập bảo hiểm khiến cho một người bình thường phải đi khám, điều trị; hoặc do có tình trạng đó mà bác sỹ đã khuyên người được bảo hiểm cần phải điều trị bất kể là Người được bảo hiểm đã thực sự được điều trị hay chưa.

II. PHẠM VI BẢO HIỂM

Điều 5: Phạm vi bảo hiểm

Bảo hiểm này bồi thường cho Người được bảo hiểm trong những trường hợp sau đây:

Phạm vi bảo hiểm A: Tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản.

Phạm vi bảo hiểm B: Tử vong và thương tật thân thể do tai nạn.

Phạm vi bảo hiểm C: Ốm đau, bệnh tật, thai sản phải nằm viện hoặc phẫu thuật.

Điều 6: Lựa chọn phạm vi bảo hiểm

Người được bảo hiểm có quyền chọn tham gia các phạm vi bảo hiểm trên, tuy nhiên phải tham gia ít nhất hai trong ba phạm vi bảo hiểm.

III. LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

Điều 7: Các điểm loại trừ

Bảo hiểm này không trả tiền bảo hiểm trong những trường hợp sau hoặc gây ra bởi:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp (trừ trường hợp người thừa kế là trẻ em dưới 14 tuổi).
2. Người được bảo hiểm có sử dụng rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác.
3. Người được bảo hiểm vi phạm nghiêm trọng pháp luật, nội quy, quy định của chính quyền địa phương hoặc các tổ chức xã hội.
4. Điều trị hoặc sử dụng thuốc không theo hướng dẫn của cơ sở y tế.
5. Điều dưỡng, an dưỡng, nằm viện để kiểm tra sức khỏe hoặc khám giám định y khoa mà không liên quan đến việc điều trị bệnh tật.
6. Điều trị hoặc phẫu thuật các bệnh tật bẩm sinh, những thương tật và chỉ định phẫu thuật có từ trước ngày bắt đầu bảo hiểm.
7. Điều trị chưa được khoa học công nhận hoặc điều trị thử nghiệm. Tạo hình thẩm mỹ, chỉnh hình, phục hồi chức năng, làm chân, tay giả, mắt giả, răng giả.
8. Kế hoạch hóa gia đình.
9. Bệnh đặc biệt (chỉ áp dụng trong năm đầu tiên tham gia bảo hiểm).
10. Bệnh có sẵn. Tuy nhiên, điểm loại trừ này:
 - a. Chỉ được áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày bắt đầu bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm nhóm dưới 30 thành viên.
 - b. Không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm nhóm có từ 30 thành viên trở lên.

11. Người được bảo hiểm mắc các bệnh giang mai, lậu, nhiễm vi rút HIV, sốt rét, lao và bệnh nghề nghiệp.
12. Các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách có vé), các cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự, tham gia chiến đấu của các lực lượng vũ trang.
13. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau trừ khi được xác nhận đó là hành động tự vệ.
14. Động đất, núi lửa, nhiễm phóng xạ, chiến tranh, nội chiến, đình công, khủng bố.

IV. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, PHÍ BẢO HIỂM, SỐ TIỀN BẢO HIỂM VÀ HIỆU LỰC BẢO HIỂM

Điều 8: Hợp đồng bảo hiểm

Khi có Giấy yêu cầu bảo hiểm, DBV sẽ cấp hợp đồng bảo hiểm kèm theo danh sách các thành viên tham gia bảo hiểm và Giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng thành viên. Đối với cá nhân tham gia bảo hiểm, DBV cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho cá nhân tham gia đó.

Điều 9: Sửa đổi bổ sung

Trong trường hợp tại Giấy chứng nhận bảo hiểm và/ hoặc phụ lục sửa đổi bổ sung (nếu có) quy định những điểm khác với Quy tắc bảo hiểm này thì hai bên phải tuân thủ theo những điều đã ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm và/ hoặc phụ lục sửa đổi bổ sung (nếu có) nếu chúng không trái với quy định của pháp luật Nhà nước Việt Nam.

Điều 10: Phí bảo hiểm và Số tiền bảo hiểm

Phí bảo hiểm và Số tiền bảo hiểm được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm kèm theo Quy tắc này.

Điều 11: Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm là khoảng thời gian tính từ thời điểm DBV bắt đầu nhận bảo hiểm đến khi kết thúc bảo hiểm và được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm và /hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Sửa đổi bổ sung, tối đa không quá **01 (một) năm** trong mọi trường hợp.

Điều 12: Thời điểm bắt đầu hiệu lực bảo hiểm

Đối với hợp đồng bảo hiểm tái tục, hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực ngay sau khi Người được bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ trừ khi có thỏa thuận khác.

Đối với hợp đồng bảo hiểm đầu tiên và hợp đồng bảo hiểm không liên tục, hiệu lực bảo hiểm tuân theo các quy định sau, trừ khi có thỏa thuận khác:

1. Phạm vi bảo hiểm A: bảo hiểm có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày đầu tiên của thời hạn bảo hiểm.

2. Phạm vi bảo hiểm B: bảo hiểm có hiệu lực ngay từ ngày đầu tiên của thời hạn bảo hiểm.
3. Phạm vi bảo hiểm C:
 - a. Trường hợp ốm đau, bệnh tật (không phải do tai nạn): bảo hiểm chỉ có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày đầu tiên của thời hạn bảo hiểm.
 - b. Trường hợp sảy thai, nạo thai theo chỉ định của bác sĩ, lấy u nang buồng trứng, điều trị thai sản: bảo hiểm chỉ có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày đầu tiên của thời hạn bảo hiểm.
 - c. Trường hợp sinh đẻ: bảo hiểm chỉ có hiệu lực sau 270 ngày kể từ ngày đầu tiên của thời hạn bảo hiểm.

Các quy định ở mục 3a, 3b, 3c của Điều này không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm nhóm có từ 30 thành viên trở lên.

Điều 13: Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp một trong hai bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm, Hợp đồng chấm dứt phải phù hợp với quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm. Bên yêu cầu chấm dứt phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 30 ngày kể từ ngày có ý định chấm dứt. Nếu hợp đồng được hai bên thỏa thuận chấm dứt, DBV sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại, với điều kiện đến thời điểm đó hợp đồng bảo hiểm này chưa có lần nào được DBV chấp nhận trả tiền bồi thường.

V. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 14: Quyền lợi bảo hiểm

Quyền lợi bảo hiểm được quy định tại Bảng phụ lục quyền lợi bảo hiểm Sức khỏe toàn diện đính kèm.

VI. THỦ TỤC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 15: Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi yêu cầu DBV trả tiền bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/ hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi cho DBV các chứng từ sau đây:

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu của DBV.
2. Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm (bản sao).
3. Biên bản tai nạn (trường hợp Người được bảo hiểm tai nạn).
4. Các chứng từ y tế: giấy ra viện, phiếu điều trị (trường hợp điều trị nội trú), giấy chứng nhận phẫu thuật (trường hợp phẫu thuật)... do người có thẩm quyền của cơ sở y tế ký, đóng dấu.

5. Giấy chứng tử (trường hợp Người được bảo hiểm tử vong).
6. Chứng từ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp (trường hợp Người được bảo hiểm tử vong).
7. Chứng từ thanh toán (hóa đơn, biên lai, phiếu thu) theo quy định của Bộ tài chính.

Trường hợp Người được bảo hiểm ủy quyền cho người khác nhận tiền bảo hiểm, phải có giấy ủy quyền hợp pháp.

Điều 16: Trả tiền bảo hiểm

Tiền bảo hiểm được trả cho Người được bảo hiểm hoặc người được Người được bảo hiểm ủy quyền. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong thì người thừa kế hợp pháp được nhận số tiền đó.

Điều 17: Nghĩa vụ trung thực

Trường hợp Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp không trung thực trong việc thực hiện các điều quy định trong Quy tắc này, DBV có quyền từ chối một phần hoặc toàn bộ tiền bảo hiểm trả cho người đó tùy theo mức độ vi phạm.

Điều 18: Thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm và thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp phải thông báo cho DBV bằng văn bản. Quá thời hạn trên, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp sẽ bị từ chối một phần hay toàn bộ số tiền bảo hiểm trừ trường hợp bất khả kháng.

Trong vòng một năm kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi đến DBV hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm. Quá thời hạn trên, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp sẽ mất quyền yêu cầu trả tiền bảo hiểm trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 19: Thời hạn giải quyết yêu cầu trả tiền bảo hiểm

DBV có trách nhiệm xem xét, trả tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ trừ khi có thỏa thuận khác.

VII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 20: Giải quyết tranh chấp

Thời hạn Người được bảo hiểm hay Người thừa kế hợp pháp có thể khiếu nại DBV về việc trả tiền bảo hiểm là **03 (ba) năm** kể từ ngày Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp hoặc người được ủy quyền hợp pháp nhận được giấy thông báo kết quả giải quyết của DBV. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại đều không có giá trị.

Các bên cùng nhau đồng ý rằng mọi tranh chấp hay mâu thuẫn xảy ra giữa các bên có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm sẽ được giải quyết tại tòa án của Nhà Nước CHXHCN Việt Nam theo Luật của Nhà Nước CHXHCN Việt Nam.

BẢNG PHỤ LỤC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 981/QĐ-DBV ngày 05 tháng 7 năm 2025
của Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo Hiểm DBV)

STT	Chương trình bảo hiểm Quyền lợi bảo hiểm	Chương trình phổ thông	Chương trình đặc biệt
I	Sinh mạng cá nhân		
1	Tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm	trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi tại Phạm vi bảo hiểm A	trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi tại Phạm vi bảo hiểm A
II	Tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm		
1	Tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn	trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi tại Phạm vi bảo hiểm B	trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi tại Phạm vi bảo hiểm B
2	Thương tật bộ phận vĩnh viễn	trả tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm ghi tại Phạm vi bảo hiểm B. Tỷ lệ phần trăm thương tật được quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm do DBV ban hành.	trả tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm ghi tại Phạm vi bảo hiểm B. Tỷ lệ phần trăm thương tật được quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm do DBV ban hành.
3	Thương tật tạm thời	trả tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm ghi tại Phạm vi bảo hiểm B. Tỷ lệ phần trăm thương tật được quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm do DBV ban hành.	trả chi phí điều trị thực tế và trợ cấp mất giảm thu nhập 0,1% số tiền bảo hiểm/ ngày điều trị, tối đa không quá 180 ngày/ năm bảo hiểm. Tổng số tiền được trả không vượt quá tỷ lệ phần trăm thương tật tương ứng quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm do DBV ban hành.
III	Ốm đau, bệnh tật, thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm phải nằm viện hoặc phẫu thuật		
1	Nằm viện tây y (tối đa không quá 60 ngày/ năm bảo hiểm)	10 ngày đầu: trả 0,5% số tiền bảo hiểm / ngày nằm viện ngày thứ 11 trở đi: 0,3% số tiền bảo hiểm/ ngày nằm viện	10 ngày đầu: trả chi phí điều trị thực tế và trợ cấp mất giảm thu nhập 0,08% số tiền bảo hiểm/ ngày nằm viện. Tổng số tiền được trả không quá 0,5% số tiền bảo hiểm/ ngày nằm viện. ngày thứ 11 trở đi: trả chi phí

			điều trị thực tế và trợ cấp mất giảm thu nhập 0,05% số tiền bảo hiểm/ ngày nằm viện. Tổng số tiền được trả không quá 0,5% số tiền bảo hiểm/ ngày nằm viện.
2	Nằm viện đông y (tối đa không quá 90 ngày/ năm bảo hiểm)	20 ngày đầu: trả 0,2% số tiền bảo hiểm/ ngày nằm viện ngày thứ 21 trở đi: trả 0,1% số tiền bảo hiểm/ ngày nằm viện	20 ngày đầu: trả chi phí điều trị thực tế, không quá 0,2% số tiền bảo hiểm/ ngày nằm viện; ngày thứ 21 trở đi: trả chi phí điều trị thực tế, không quá 0,1% số tiền bảo hiểm/ ngày nằm viện
3	Phẫu thuật	trả tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm tương ứng với từng loại phẫu thuật quy định tại Bảng tỷ lệ phẫu thuật do DBV ban hành.	trả chi phí hội chẩn, gây mê, chi phí mổ, phòng mổ. Tổng số tiền được trả không vượt quá tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm tương ứng với từng loại phẫu thuật quy định tại Bảng tỷ lệ phẫu thuật do DBV ban hành.

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo quy tắc bảo hiểm Sức khỏe toàn diện theo Quyết định số: /QĐ-DBV
ngày tháng năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bảo hiểm DBV)

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt 100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được..... 100%
3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói 100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)..... 100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân 100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia 100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn) 100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai) 80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống 75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu) 70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay 65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái) 45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ 40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5 32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác 37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác 32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác 37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa 32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn 27%
 - Mất trọn ngón cái 22%
 - Mất cả đốt ngoài 12%
 - Mất ½ đốt ngoài 8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn 22%
 - Mất ngón trỏ 20%
 - Mất 2 đốt 2 và 3 10%
 - Mất đốt 3 9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn) 20%
 - Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn 17%

✓ 1 ✓

- Mất 2 đốt 2 và 3	10%
- Mất đốt 3	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	17%
- Mất cả ngón út	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3	9%
- Mất đốt 3	5%
23. Cứng khớp bả vai	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường ...	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	40%
31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%

59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8 - 16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3 - 12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	60%
77. Mất xương sên	37%
78. Mất xương gót	40%
79. Mất đoạn xương chày, mất gãy khớp gối cả cẳng chân	40%
80. Mất đoạn xương mác	25%
81. Mất mất cả chân	
- Mất cả ngoài	12%
- Mất cả trong	17%
82. Mất cả 5 ngón chân	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2	22%
88. Mất 1 ngón cái	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái	10%
91. Cứng khớp háng	50%
92. Cứng khớp gối	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	50%
94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	

- ít nhất 5 cm	42%
- từ 3 - 5 cm.....	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong.....	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ.....	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ.....	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ...35%	
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15%
116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật.....	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật.....	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật.....	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
125. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt	15%
126. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế.....	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	7 - 15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật.....	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	4 - 12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32%
133. Gãy ụ ngồi.....	25%
134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	20%

135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình.....	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu.....	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ.....	55%
138. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	10%
139. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	15%
140. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn.....	25%
141. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên.....	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy.....	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy	50%
147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật	10%
148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật	17%
149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật.....	25%
150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật	45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm.....	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm	60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
- nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp.....	35%
- không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	65%
- mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Werricke	60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn	45%
157. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ	45%
158. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não	55%
159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật	20%
160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật.....	30%

161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	30%
162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	40%
163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	40%
164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	50%
165. Chấn thương sọ não gây chấn động não	15%
166. Chấn thương sọ não gây phù não	50%
167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não	55%
168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện	50%
169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	40%

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

170. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	17%
171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	25%
172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)	8%
173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi.....	75%
174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	70%
175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	55%
176. Cắt 1 thùy phổi.....	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật	7%
178. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật.....	12%
179. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật.....	15%
180. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật	25%
181. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....	15%
182. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	25%
183. Mẽ hoặc rạn nứt xương ức	12%
184. Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	8%
185. Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu)	25%
186. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim).....	55%
187. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế.....	65%
188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt	40%

Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

189. Cắt toàn bộ dạ dày	80%
-------------------------------	-----

190.	Cắt đoạn dạ dày.....	55%
191.	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	80%
192.	Cắt đoạn ruột non.....	45%
193.	Cắt toàn bộ đại tràng.....	80%
194.	Cắt đoạn đại tràng	55%
195.	Cắt bỏ gan phải đơn thuần.....	75%
196.	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	65%
197.	Cắt ½ của một thùy gan.....	60%
198.	Cắt 1/3 của một thùy gan.....	40%
199.	Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	30%
200.	Cắt bỏ túi mật.....	50%
201.	Cắt bỏ lá lách.....	45%
202.	Cắt bỏ đuôi tụy, lách.....	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203.	Khâu lỗ thủng dạ dày.....	30%
204.	Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
205.	Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
206.	Đụng dập gan, khâu gan	40%
207.	Khâu vỡ lách	25%
208.	Khâu tụy	32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209.	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	55%
210.	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý.....	75%
211.	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải.....	35%
212.	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con.....	75%
213.	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	60%
214.	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	40%
215.	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	65%
216.	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con	35%
217.	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi.....	27%
218.	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên	25%
219.	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên	50%
220.	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên.....	17%
221.	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên.....	35%
222.	Cắt 1 phần bàng quang	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223.	Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày).....	6%
224.	Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày).....	12%
225.	Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	50%
226.	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	75%
227.	Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng).....	32%





Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228.	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	60%
229.	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả.....	55%
230.	Một mắt thị lực còn đến 1/10	37%
231.	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%
232.	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233.	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi.....	90%

Tai – Mũi – Hong

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234.	Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80%
235.	Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	65%
236.	Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe).....	40%
237.	Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe).....	20%
238.	Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35%
239.	Điếc 1 tai mức độ vừa.....	15%
240.	Điếc 1 tai mức độ nhẹ	8%
241.	Mất vành tai 2 bên	30%
242.	Mất vành tai 1 bên	15%
243.	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
244.	Mất mũi hoàn toàn	40%
245.	Biến dạng mũi.....	18%
246.	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	30%

Răng - Hàm - Mặt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247.	Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên.....	85%
248.	Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên.....	75%
249.	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	75%
250.	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống.....	40%
251.	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22%
252.	Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	35%
253.	Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả.....	25%
254.	Mất từ 5 đến 7 răng	20%
255.	Mất từ 3 đến 4 răng.....	10%
256.	Mất từ 1 đến 2 răng.....	4%
257.	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra).....	80%

258. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	55%
259. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	20%
260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20%
262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	30%
264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	35%
265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
- Từ 2 cm – 4 cm	2%
- Từ 4 cm – 7 cm	3%
- Từ 7 cm – 10 cm	4%
- Từ 10 cm – 15 cm	5%
- Trên 15 cm	7%
267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
- Dưới 9 cm ²	2%
- Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	3%
- Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	4%
- Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	6%
- Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	8%
- Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	10%
- Trên 35 cm ²	12%

(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)

268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	4%
269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2%
270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	7%
271. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- diện tích dưới 5%	4%
- diện tích từ 5 - 15%	12%
- diện tích trên 15%	20%
272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)	
- diện tích dưới 5%	22%

- diện tích từ 5 - 15% 40%
- diện tích trên 15%..... 70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

- 273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
- 274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
- 275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng 25%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THEO BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT

(Ban hành kèm theo quy tắc bảo hiểm Sức khỏe toàn diện theo Quyết định số: 981 /QĐ-DBV
ngày 05 tháng 7 năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bảo hiểm DBV)

NĂO, HỆ THẦN KINH

Xương sọ

1. Khoan sọ không kèm theo can thiệp nào khác..... 8 – 12%
2. Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập..... 20 – 30%
3. Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang 25 – 33%
4. Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ 38 – 48%
5. Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng, gãy đơn giản hay gãy vụn nhiều mảnh 22 – 38%
6. Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng 30 – 38%

Não

7. Lấy bỏ u não 45 – 57%
8. Lấy bỏ áp xe não 40 – 50%
9. Lấy dị vật trong não 40 – 48%
10. Cắt bỏ bộ phận hoặc toàn bộ thùy não 44 – 55%
11. Mở thông thùy não, kể cả mở bó liên hợp khứu - hải mã 25 – 33%
12. Cắt bỏ bán cầu não..... 55 – 67%

Cột sống

13. Cắt bỏ đĩa đệm đường trước hoặc sau 28 – 35%
14. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng cổ ngực 38 – 45%
15. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng thắt lưng 32 – 40%
16. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh quá 2 đoạn cổ ngực, thắt lưng..... 62 – 75%
17. Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng cổ ngực..... 26 – 36%
18. Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng thắt lưng..... 22 – 33%
19. Chọc cột sống thắt lưng giải ép..... 2%

MẮT

Kết mạc

20. Chích tháo nang, phỏng dịch..... 1%
21. Chích chấp ở một hoặc nhiều vị trí..... 2 – 3%
22. Lấy bỏ dị vật 1%

Giác mạc

23. Cắt hoặc di chuyển mộng mắt..... 5 – 9%
24. Khoét bỏ thương tổn 5 – 11%
25. Xử trí vết thương cơ ngoài mắt..... 3 – 5%

Nhãn cầu

26. Lấy bỏ có ghép độn	23 – 30%
27. Chích tháo tuyến hay túi lệ.....	1 – 3%
28. Cắt bỏ tuyến hoặc túi lệ.....	8 – 16%

Thủy tinh thể

29. Cắt thủy tinh thể.....	15 – 25%
30. Có lắp thủy tinh thể nhân tạo	20 – 27%
31. Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao).....	3 – 8%

Võng mạc

32. Điều trị bong võng mạc	22 – 30%
33. Áp lạnh, sử dụng biện pháp thấu nhiệt, quang đông, laser hay nhiều đợt.....	12 – 17%

Củng mạc

34. Tạo đường rò xuyên trong glôcôm, khoan thủng với cắt bỏ móng mắt	16 – 20%
35. Xử trí lồi củng mạc có ghép	25 – 35%

TAI MŨI HỌNG

Tai

36. Cắt bỏ Pôlyp trong tai	2 – 3%
37. Cắt bỏ đường rò luân nhĩ.....	4- 6%
38. Mở cửa sổ	32 – 40%
39. Cắt mê lộ kèm theo cắt xương chũm	75 – 85%
40. Cắt xương chũm	28 – 35%
41. Tạo hình màng nhĩ	17 – 25%
42. Lấy xương bàn đạp	15 – 22%
43. Mở hang chũm qua xương chũm	12 – 18%
44. Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chũm tiểu cốt nhĩ.....	32 – 40%
45. Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	4 – 7%

Mũi

46. Đốt, sinh thiết PNS	1%
47. Cắt bỏ pôlyp, nang	3%
48. Cắt dưới niêm mạc, cắt xương xoắn 1 phần hay toàn bộ	10 – 14%
49. Lấy bỏ dị vật trong mũi	4 – 7%
50. Rửa xoang hang	1%
51. Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) một hoặc hai bên	14 – 20%
52. Mở thông xoang	2 – 7%

Họng

53. Soi thanh quản có làm sinh thiết	2 – 7%
54. Mở thanh quản lấy u	20 – 30%
55. Cắt toàn bộ thanh quản có hay không kèm theo nạo vết hạch cổ	40 – 50%
56. Cắt bỏ hoặc cắt bấm các dây nói.....	5 – 10%

57. VA, viêm Amidan, dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân 1%
 58. Cắt Amidan, có hay không kèm theo nạo VA 3 – 8%
 59. Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt..... 2 – 5%

HỆ THỐNG NỘI TIẾT

60. Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thiết 2%
 61. Cắt bỏ u nang tuyến giáp, cắt eo tuyến..... 10 – 15%
 62. Cắt một phần, bán phần, hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp 16 – 22%
 63. Cắt toàn bộ tuyến giáp 18 – 24%
 64. Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ 37 – 45%

TIM VÀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN

Tim

65. Mở màng ngoài tim để lấy máu cục hay dị vật 20 – 25%
 66. Cắt u trong tim có làm nối tắt 45 – 55%
 67. Đặt máy tạo nhịp với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim 15 – 20%
 68. Xử trí vết thương tim có làm nối tắt 35 – 43%

Van tim

69. Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim) 35 – 40%
 70. Mở rộng van tim có nối tắt 40 – 50%
 71. Tạo hình van tim có nối tắt 45 – 55%
 72. Đặt van đơn 60 – 72%
 73. Mở van tim đặt van kép hay tạo hình một van tim 65 – 82%
 74. Đặt van ba lá 80 – 100%

Động mạch chủ và các mạch máu lớn

75. Khâu tổn thương có nối tắt 35 – 43%
 76. Thủ thuật sau nhồi máu thông vách liên thất 63 – 75%

Động mạch vành

77. Thắt động mạch 24 – 31%
 78. Có kèm theo nối tắt 50 – 62%

Động mạch phổi

79. Lấy bỏ cục máu gây tắc mạch, có nối tắt 45 – 55%

Các động mạch và tĩnh mạch

80. Lấy cục nghẽn động mạch 15 – 20%
 81. Lấy cục máu tĩnh mạch 13 – 17%
 82. Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn một bên 7 – 10%
 83. Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn hai bên 11 – 15%
 84. Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn một bên 6 – 9%
 85. Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn hai bên 11 – 14%

86. Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn một bên	10 – 13%
87. Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn hai bên.....	15 – 19%
88. Thắt và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ	2%

LÒNG NGỰC, CƠ QUAN HÔ HẤP

89. Soi phế quản có sinh thiết	5 – 8%
90. Cắt màng phổi thành.....	24 – 30%
91. Cắt lá phổi	38 – 45%
92. Cắt thùy, phân thùy phổi.....	32 – 39%
93. Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	16 – 21%
94. Bóc vỏ phổi	25 – 32%
95. Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hay nhiều vị trí.....	25 – 31%
96. Cắt có đánh sập sườn hay tạo hình thành ngực.....	37 – 45%
97. Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi, màng phổi	10 – 14%
98. Mở thành ngực đặt ống dẫn lưu vào bình nước	2 – 3%
99. Có cắt sườn để điều trị mũ phế mạc	10 – 13%
100. Cắt sườn đánh sập sườn.....	15 – 20%
101. Mở khí quản	5 – 8%

BỤNG VÀ BỘ MÁY TIÊU HÓA

Bụng

102. Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc.....	12 – 16%
103. Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc	13 – 18%

Đường dẫn mật

104. Cắt túi mật đơn thuần	16 – 21%
105. Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ...)	17 – 23%
106. Mở túi mật hoặc mở thông đường dẫn mật lấy sỏi.....	14 – 18%

Gan

107. Làm sinh thiết qua da	2 – 3%
108. Cắt bờ gan	14 – 16%
109. Khâu thông túi nang hoặc áp xe.....	17 – 23%
110. Cắt gan, cắt phân thùy gan	24 – 31%
111. Khâu gan do vết thương hay chấn thương	17 – 23%

Tụy

112. Khâu thông túi nang, làm sinh thiết.....	13 – 18%
113. Khâu tụy	18 – 22%
114. Cắt tụy kèm mở thông tụy hồng tràng.....	27 – 35%
115. Kiểu Whipple	45 – 55%

Lách

116. Khâu lách do chấn thương.....	18 – 22%
117. Cắt lách.....	20 – 25%

Thoát vị

118. Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị 10 – 14%

Nội soi

119. Soi đại tràng làm sinh thiết, cắt bỏ pôlyp 8 – 11%

120. Soi thực quản, soi dạ dày có sinh thiết 4 – 6%

Thực quản

121. Cắt thực quản, cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày 38 – 47%

122. Mở thực quản có hoặc không kèm theo nối dạ dày 15 – 20%

Dạ dày

123. Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lỗ thủng dạ dày 13 – 17%

124. Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị 25 – 32%

125. Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột 37 – 45%

126. Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có hay không kèm theo mở dạ dày 22 – 28%

Ruột non

127. Mở ruột non kiểm tra hay để lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non 18 – 24%

128. Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non hay đại tràng 20 – 27%

129. Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng 22 – 35%

130. Mở đại tràng, manh tràng, hồi tràng 12 – 16%

131. Khâu do vết thương, cắt mạc treo ruột, mạc nối 14 – 18%

Ruột thừa

132. Chích áp xe dẫn lưu 9 – 12%

133. Cắt ruột thừa 12 – 15%

Trực tràng

134. Chích dẫn lưu áp xe trên cơ nâng, quang hoặc sau trực tràng 6 – 8%

135. Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng – tầng sinh môn 28 – 36%

136. Nâng trực tràng sa trễ 28 – 35%

137. Khâu vết thương trực tràng 15 – 20%

Hậu môn

138. Chích dẫn lưu áp xe 3 – 4%

139. Tạo hố xử trí áp xe quanh hậu môn 4 – 5%

140. Cắt bỏ đường rò dưới da 3 – 4%

141. Cắt bỏ đường rò dưới cơ 11 – 14%

142. Cắt kẽ nứt có hoặc không kèm theo mở cơ vòng 4 – 6%

143. Cắt trĩ nội, ngoại 8 – 11%

144. Thắt dải cao su 2 – 3%

145. Thắt các búi trĩ nội, ngoại 4 – 8%

BỘ MÁY TIẾT NIỆU

Thân

146. Dẫn lưu áp-xe thận, quanh thận	15 – 20%
147. Sinh thiết qua da	3 – 4%
148. Rạch mở để sinh thiết	8 – 12%
149. Cắt bỏ nang	20 – 26%
150. Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	15 – 20%
151. Khâu thận do chấn thương	15 – 20%
152. Cắt thận một phần	20 – 24%
153. Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản	22 – 28%
154. Rạch mở thận, rạch mở dài bề thận lấy sỏi	22 – 28%
155. Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò	22 – 28%
156. Ghép thận	35 – 45%
157. Với cắt thận trên người nhận ghép 1 bên, 2 bên	60 – 72%

Niệu quản

158. Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu, lấy sỏi, khâu niệu quản do vết thương	20 – 26%
159. Cắt bỏ niệu quản	22 – 28%

Niệu đạo

160. Mở niệu đạo	3 – 4%
161. Nong đoạn niệu đạo chít hẹp	2%
162. Khâu nối niệu đạo sau	15 – 20%
163. Biến chứng dò, nhiễm trùng phải mổ	15 – 30%

Bàng quang

164. Chọc hút bằng kim có nòng	1%
165. Cắt bỏ bộ phận, toàn bộ bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện	25 – 30%
166. Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	15 – 22%
167. Khâu vết thương bàng quang	12 – 15%
168. Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu)	5 – 8%
169. Soi bàng quang niệu đạo làm sinh thiết	3 – 4%
170. Thụt tháo sỏi nghiền	11 – 16%

CÁC CƠ QUAN SINH DỤC

Cơ quan sinh dục nữ

171. Rạch tháo dẫn lưu áp-xe hay làm sinh thiết tầng sinh môn	1%
---	----

Am hộ và đường vào âm đạo

172. Rạch tháo nang tuyến Bartholin	2%
173. Khâu thông túi	4-5%
174. Cắt bỏ tuyến, u tuyến Bartholin	5-7%

Am đạo

175. Sinh thiết niêm mạc âm đạo.....	1%
176. Mở âm đạo thăm dò	4-6%
177. Cắt mở âm đạo bị cắt hoàn toàn.....	12-17%
178. Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có / không có sa niệu đạo	8-11%
179. Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	6-9%
180. Khâu âm đạo trước/sau kết hợp	13-16%
181. Điều trị thoát vị thành âm đạo sau (qua đường bụng)	15-19%

Cổ tử cung

182. Làm sinh thiết hay cắt bỏ, tổn thương, đốt điện áp lạnh, điều trị laser	2%
183. Sửa chữa môm cụt cổ tử cung.....	7-9%

Thân tử cung

184. Làm sinh thiết màng trong tử cung.....	1-2%
185. Cắt bỏ u xơ, cắt u đơn hoặc nhiều u qua đường bụng	16-21%
186. Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi hoặc buồng trứng 1 hoặc 2 bên.....	20-25%

Ống dẫn trứng

187. Cắt ngang ống dẫn trứng 1 hoặc 2 bên	11-14%
188. Cắt bỏ hoàn toàn vòi-buồng trứng 1 hoặc 2 bên.....	13-17%

Buồng trứng

189. Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường âm đạo	5-7%
190. Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường bụng	14-18%
191. Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	16-21%
192. Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn gỡ dính	7-10%

Cơ quan sinh dục nam

Dương vật

193. Sinh thiết	1%
194. Cắt bao quy đầu	3%
195. Cắt bỏ các vết loét.....	8-12%

Thừng tinh

196. Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh, cắt bỏ u nang thừng tinh	8-11%
--	-------

Tinh hoàn

197. Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết	1%
198. Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	7-9%
199. Cắt bỏ 1 tinh hoàn	7-9%
200. Cắt bỏ 2 tinh hoàn	10-13%

Tuyến tiền liệt

201. Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	2-3%
202. Rạch mở tuyến	8-11%

203. Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15-20%
204. Cắt bỏ tuyến, cắt đại bộ phận hoặc toàn bộ.....	22-28%

HỆ SINH (Nếu có thể áp dụng)

205. Hút thai	2%
206. Nạo thai (kể cả trường hợp sau sảy thai).....	4-6%
207. Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước.....	6-9%

Đẻ thường

208. Không phải cắt tầng sinh môn	0%
209. Có phải cắt tầng sinh môn	2-3%
210. Đẻ có phải can thiệp bằng For-cepts.....	3-5%
211. Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kinh điển)	15-20%
212. Mổ lấy thai chữa ngoài dạ con	16-21%
213. Mổ cổ tử cung, nạo thai chữa trứng	6-10%
214. Lấy thai chữa trứng qua đường mở ổ bụng, rạch mở tử cung.....	16-21%
215. Cắt bỏ tử cung có thai bên trong, cắt toàn bộ / hầu như toàn bộ	20-25%

HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG

Cắt cụt và tháo khớp

216. Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ	15-20%
217. Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cắt dây thần kinh	4-6%
218. Cắt bàn tay hay bàn chân.....	2-15%
219. Cắt cụt qua háng, chậu hông-bụng	70-82%
220. Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi	15-20%
221. Cắt cụt xương đùi ở bất kỳ vị trí nào.....	16-22%

TRẬT KHỚP

Hàm

222. Chỉnh kín khớp thái dương-hàm dưới	2-3%
223. Chỉnh ngò khớp có cố định răng 2 hàm	22-28%

Vai

224. Chỉnh kín khớp ức đòn trật	3-5%
225. Chỉnh ngò khớp vai trật kín hoặc hở tạo hình ghép.....	14-17%

Khủy tay

226. Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	2-4%
227. Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở	13-17%

Cổ tay

228. Chỉnh kín cổ tay trật khớp.....	3-5%
--------------------------------------	------

229. Chỉnh ngò khớp cổ tay trật kín hay hở 8-11%

Các ngón tay

230. Chỉnh khớp kín 2-4%

231. Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở 7-10%

Háng

232. Trật khớp háng chỉnh bảo tồn (kín) 5-8%

233. Chỉnh ngò khớp trật có cố định đầu xương đùi vào ổ cối 28-36%

Khớp gối

234. Chỉnh kín khớp gối trật 3-5%

235. Chỉnh ngò khớp gối trật kín hay hở 20-25%

Bánh chè

236. Chỉnh kín bánh chè trật khớp 2-4%

237. Chỉnh ngò bánh chè trật, có/không cắt bỏ xương bánh chè 15-20%

Cổ chân

238. Chỉnh khớp bảo tồn (kín) 2-4%

239. Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở 15-20%

Ngón chân

240. Chỉnh kín xương ngón chân trật khớp 3-4%

241. Chỉnh ngò xương ngón chân trật khớp kín hay hở 8-11%

GÂY XƯƠNG

Chi trên

Xương cánh tay

242. Chỉnh kín xương gãy 5-8%

243. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có/không cố định trên xương 22-28%

Khuỷu tay

244. Chỉnh kín khuỷu gãy vụn thành nhiều mảnh 9-13%

245. Chỉnh ngò khuỷu gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương 15-20%

Xương quay

246. Chỉnh kín xương gãy 4-7%

247. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương 13-17%

Xương trụ

248. Chỉnh kín xương gãy 4-7%

249. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương 10-13%

Xương trụ và xương quay

250.Chỉnh kín xương gãy	7-10%
251.Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có cố định trên xương	20-25%

Cổ tay

252.Gãy kiểu Colles hay Smith, chỉnh kín	5-7%
253.Xương gãy phức tạp phải cố định ngoài vì đóng xuyên đinh	10-13%
254.Lấy bỏ các mảnh ghép nằm nông	2%
255.Lấy bỏ các mảnh ghép nằm sâu	4-6%

Các ngón tay

256.Chỉnh kín xương ngón gãy	3-5%
257.Chỉnh ngò xương gãy, có / không cố định xương	8-11%

Chi dưới

Xương đùi

258.Chỉnh kín xương gãy	10-13%
259.Chỉnh ngò xương gãy, có/không cố định trên xương kèm theo	24-30%

Bánh chè

260.Chỉnh ngò	5-7%
---------------------	------

Xương chày

261.Chỉnh kín xương chày gãy	7-10%
262.Chỉnh ngò xương chày gãy kín hay hở cố định trên xương	15-20%

Xương mác

263.Chỉnh kín xương gãy	3-5%
264.Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở	9-13%

Xương chày và xương mác

265.Chỉnh kín hai xương gãy có không kèm theo xuyên đinh	12-15%
266.Chỉnh ngò hai xương gãy kín hay hở cố định trên xương	19-24%

Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền)

267.Chỉnh kín	4-6%
268.Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở có cố định trên xương	12-15%

Bàn chân

269.Chỉnh kín sụn bàn chân, xương bàn chân gãy	3-4%
--	------

Các xương khác

Xương hàm

270.Chỉnh kín hàm dưới gãy kèm theo cố định 2 cung răng	9-13%
---	-------

271. Chỉnh ngò xương hàm gãy kèm theo có cố định 2 cung răng..... 22-28%

Xương đòn

272. Chỉnh kín xương gãy 3-5%

273. Chỉnh ngò xương đòn gãy kín hay hở có / không cố định trên xương 11-15%

Xương bả

274. Chỉnh kín xương bả gãy 3-5%

275. Chỉnh ngò xương gãy có / không kèm theo cố định trên xương..... 15-20%

Xương sườn

276. Gãy 1 sườn 2-3%

277. Gãy từ 2 sườn trở lên 4-8%

Cột sống

278. Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy, chỉnh ngò đốt sống cổ gãy

a. Đi đường vào phía sau 36-45%

b. Đi đường vào phía trước, có ghép xương mào chậu hoặc xương khác 38-48%

CẮT BỎ, CỐ ĐỊNH HAY SỬA CHỮA BẰNG PHẪU THUẬT

Xương cánh tay

279. Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành 12-16%

280. Khuyết tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép 13-17%

Bàn ngón tay

281. Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành có ghép xương tự thân 3 – 5%

Xương chân

282. Cắt, bỏ nang, u xương lành, xương chậu ở nông, có / không kèm theo ghép xương 6-8%

Háng

283. Tạo hình khớp háng, ổ cối 37-45%

284. Đặt ổ cối và đầu cận xương đùi nhân tạo 40-50%

285. Cắt, đục xương chậu, ổ cối 20-25%

286. Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mấu chuyển 40-50%

Xương đùi

287. Lấy nang xương, u lành có/không kèm theo ghép xương 13-17%

288. Có kém xương tự thân 20-25%

Khớp gối

289. Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài, gân bị co ngắn ở 1 chi 10-13%

290. Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có / không kèm theo cắt bỏ đĩa đệm 18-23%

291. Mở nối bao khớp phía sau 18-23%

Cổ chân

292. Nổi gân Achille kỳ đầu	14-18%
293. Nổi dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	13-17%
294. Nổi cả 2 dây chằng bên	18-23%
295. Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	4-7%
296. Rạch mở bao cân, bao gân	4-6%

DA, TỔ CHỨC DƯỚI DA, HỆ THỐNG BẠCH HUYẾT VÀ VÚ

Áp xe

297. Chích dẫn lưu đình, nhọt	1-2%
-------------------------------------	------

Tổn thương lành tính

298. Cắt bỏ	1-2%
299. Khoét, nạo có/không kèm theo đốt điện	1%

Tổn thương ác tính

300. Cắt bỏ	4-8%
301. Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm đóng vết mổ	1%

Nang

302. Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	1%
303. Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	2%

Bọc hoặc nang cum lông

304. Chích dẫn lưu, cắt bỏ	2-3%
----------------------------------	------

Hạch

305. Cắt bỏ	3-5%
-------------------	------

Hạch bạch huyết

306. Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở nông	2%
307. Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở sâu	3-5%

Móng

308. Tháo, cắt bộ phận móng	1%
309. Khoét bỏ móng lẫn chân nuôi dưỡng bộ phận hay toàn bộ	2-4%

Các vật có chân nuôi

310. Vạt hình trụ da và tổ chức dưới da	11-15%
---	--------

Tạo hình

311. Đơn giản	3-5%
312. Trung bình	4-6%
313. Phức tạp	6-9%

Lấy chuyển hoặc xoay chuyển tổ chức

314.Ổ thân	6-8%
315.Da đầu, tay, chân.....	8-11%
316.Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục, bàn tay và bàn chân	11-14%

Vú

317.Rạch áp xe, làm sinh thiết	3-5%
318.Cắt bỏ nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/nữ cắt ở một hay nhiều vị trí.....	5-7%
319.Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 1 bên	9-13%
320.Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 2 bên	12-16%
321.Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vét hạch nách	16-20%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THEO BẢNG TỶ LỆ PHẪU THUẬT

1. Công ty bảo hiểm không trả thấp hơn tỷ lệ thấp nhất và cao hơn tỷ lệ cao nhất trong thang tỷ lệ đối với bất kỳ ca phẫu thuật nào.
2. Trường hợp tiến hành phẫu thuật bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho loại phẫu thuật này.
3. Trường hợp tiến hành phẫu thuật phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau khi phẫu thuật còn để lại di chứng thì tùy mức độ nặng nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp phẫu thuật này.
4. Trường hợp phẫu thuật đã được tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với dự chi cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.
5. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua cùng một đường mổ, Công ty bảo hiểm chỉ trả cho phẫu thuật có mức trả cao nhất.
6. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, Công ty bảo hiểm sẽ trả tiền như sau:
 - 100% tiền phí tổn cho phẫu thuật có mức đền bù cao nhất.
 - 50% tiền phí tổn cho mỗi phẫu thuật khác.
7. Đối với những loại phẫu thuật bắt buộc tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả tiền tối đa bằng 50% của lần phẫu thuật trước (không kể trường hợp mổ kết hợp xương bằng đinh).

